

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014

Tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch phụ trách	Bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 33 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

120
01
NH
VỤ
KT
U
14



Số: 363 /2014/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2068-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		852.950.482.195	997.112.979.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.840.189.516	12.153.023.523
1. Tiền	111		16.840.189.516	5.453.023.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.882.346.851	566.065.838.063
1. Phải thu khách hàng	131		540.601.309.385	550.961.812.470
2. Trả trước cho người bán	132		21.201.742.828	26.750.998.476
5. Các khoản phải thu khác	135	5	3.232.402.339	3.512.250.102
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.153.107.701)	(15.159.222.985)
IV. Hàng tồn kho	140		274.703.410.268	416.560.934.233
1. Hàng tồn kho	141	6	274.703.410.268	416.560.934.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.524.535.560	2.333.183.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.304.589.872	594.910.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.131.591.612	987.207.710
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.088.354.076	751.064.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.114.587.735	577.557.943.185
II. Tài sản cố định	220		198.569.643.904	210.141.426.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	188.565.122.325	200.136.905.270
- Nguyên giá	222		386.823.936.479	386.531.506.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.258.814.154)	(186.394.601.581)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.243.445.400	1.243.445.400
- Nguyên giá	228		1.243.445.400	1.243.445.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	8.761.076.179	8.761.076.179
III. Bất động sản đầu tư	240	11	4.466.451.550	4.580.172.852
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.219.613.541)	(1.105.892.239)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	302.131.000.000	349.322.563.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		274.771.500.000	274.771.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.875.000.000	68.066.563.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.484.500.000	6.484.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.947.492.281	13.513.780.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.947.492.281	13.513.780.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.374.065.069.930	1.574.670.922.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.074.041.676.801	1.280.172.917.002
I. Nợ ngắn hạn	310		1.007.684.231.806	1.199.262.115.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	216.335.373.200	209.948.055.093
2. Phải trả người bán	312		412.160.384.298	489.202.958.668
3. Người mua trả tiền trước	313		114.333.913.893	290.136.119.347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.820.305.256	11.762.197.046
5. Phải trả người lao động	315		1.653.451.672	3.194.309.373
6. Chi phí phải trả	316	18	190.049.518.441	146.323.243.905
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	21.710.200.067	6.809.967.638
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	46.975.601.250	40.863.233.621
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.645.483.729	1.022.031.277
II. Nợ dài hạn	330		66.357.444.995	80.910.801.034
3. Phải trả dài hạn khác	333		878.200.000	877.700.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	65.479.244.995	63.169.244.995
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	16.863.856.039
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300.023.393.129	294.498.005.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	300.023.393.129	294.498.005.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		79.717.657.725	76.787.105.901
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.348.789.910	22.753.954.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.374.065.069.930	1.574.670.922.540

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
- Ngoại tệ (USD)			105,76	101,48



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	691.744.977.369	636.022.267.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	24.300.000	24.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	691.720.677.369	635.997.967.175
4. Giá vốn hàng bán	11	23	640.465.240.972	580.507.789.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.255.436.397	55.490.177.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.079.883.740	547.409.630
7. Chi phí tài chính	22	25	5.786.275.397	5.533.702.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.926.901.898	4.556.016.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	31.742.757.942	24.215.840.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.806.286.798	26.288.044.750
11. Thu nhập khác	31	27	1.852.924.178	309.613.994
12. Chi phí khác	32	28	2.130.207.897	(12.562.442)
13. Lợi nhuận khác	40		(277.283.719)	322.176.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.529.003.079	26.610.221.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.527.777.536	6.653.838.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.001.225.543	19.956.382.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.850	1.420



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.529.003.079	26.610.221.186
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.653.757.253	14.965.669.726
- Các khoản dự phòng	03		(6.115.284)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.093.116.746)	(460.585.994)
- Chi phí lãi vay	06		4.926.901.898	4.461.016.330
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.010.430.200	45.576.321.248
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		194.447.266.804	(250.833.071.465)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		141.857.523.965	226.525.235.873
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(122.913.762.403)	21.840.980.105
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(3.143.391.129)	(10.271.945.261)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.298.570.193)	(11.015.273.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.163.263.253)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.447.905.665	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(425.135.484)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		230.819.004.172	21.822.246.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài dài hạn khác	21		(2.314.391.818)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của vị khác	24		-	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.281.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		198.593.740	547.409.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.115.798.078)	(2.733.590.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.664.000.000	101.946.300.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.957.174.053)	(140.100.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.722.866.048)	(5.011.764.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.016.040.101)	(43.165.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.687.165.993	(24.077.207.773)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.153.023.523	50.152.408.800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	16.840.189.516	26.075.201.027



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
I. Thuế	11.762.197.046	35.855.294.832	44.799.272.986	2.818.218.892
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.821.626.619	30.249.099.009	34.069.372.628	1.353.000
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	24.300.000	24.300.000	8.100.000
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	7.811.345.986	3.527.777.536	9.163.263.253	2.175.860.269
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	5.947.300	5.947.300	-
9. Tiền thuê đất	102.211.280	1.578.582.576	1.178.717.730	502.076.126
10. Thuế Thu nhập cá nhân	18.913.161	465.588.411	353.672.075	130.829.497
11. Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	2.086.364	-	2.086.364
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	2.086.364	-	2.086.364
Cộng	11.762.197.046	35.857.381.196	44.799.272.986	2.820.305.256



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Thư

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 140.524.580.000 đồng.
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng để làm cơ sở trích khấu hao là 25 năm.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Công ty TNHH B.O.T đường tránh Thành phố Đồng Hới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	913.865.718	2.392.394.925
Tiền gửi ngân hàng	15.926.323.798	3.060.628.598
Các khoản tương đương tiền (*)	-	6.700.000.000
Cộng	16.840.189.516	12.153.023.523

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong 06 tháng đầu năm 2014, Công ty đã tất toán hết các khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT chưa kê khai	-	538.635.876
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	53.289.569
Công ty TNHH Thanh niên xung phong Trường Sơn	350.000.000	-
Chi phí Ban quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978
Ban quản lý dự án RPMU vay giải phóng mặt bằng CP3	406.048.999	406.048.999
Chi phí dự án Lim Phà Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Ban Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1 (tiền đền bù)	50.000.000	50.000.000
Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân (Ban điều hành)	217.590.000	217.590.000
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Phải thu các đối tượng khác	45.833.682	83.756.000
Cộng	3.232.402.339	3.512.250.102

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.349.259.904	71.961.488.442
Công cụ, dụng cụ	10.373.196.420	10.889.239.470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.855.291.530	131.147.759.759
Thành phẩm	4.590.945.718	4.597.093.950
Hàng hóa	169.534.716.696	197.965.352.612
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	274.703.410.268	416.560.934.233

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	125.708.859	143.415.656
Tiền thuê đất	438.936.691	-
Chi phí cải tạo khuôn viên 131 - Thạch Hãn	452.497.272	82.185.909
Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ	76.729.000	-
Chi phí bảo hiểm thiết bị năm 2014	129.750.000	259.500.000
Chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	80.968.050	109.809.375
Cộng	1.304.589.872	594.910.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.088.354.076	751.064.886
Cộng	1.088.354.076	751.064.886

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất mà Công ty nhận chuyển nhượng từ năm 2011.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.761.076.179	8.761.076.179
Trong đó:		
+ Mái nhà xưởng tại Đà Nẵng	1.038.428.428	1.038.428.428
+ Nhà xưởng Dĩ An	3.572.727.273	3.572.727.273
+ Xây dựng Kho xăng An Cựu	11.770.476	11.770.476
+ Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.138.150.002	4.138.150.002
Cộng	8.761.076.179	8.761.076.179

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2014	Tăng/ giảm trong năm	30/06/2014
	VND		VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1.105.892.239	113.721.302	1.219.613.541
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	1.105.892.239	113.721.302	1.219.613.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.580.172.852	(113.721.302)	4.466.451.550
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.580.172.852	(113.721.302)	4.466.451.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2014	52.622.984.175	256.471.779.002	75.517.934.406	1.918.809.268	386.531.506.851
Số tăng trong kỳ	102.190.909	3.135.000.000	1.096.747.273	30.172.727	4.364.110.909
- Mua trong kỳ	102.190.909	3.135.000.000	1.096.747.273	30.172.727	4.364.110.909
Số giảm trong kỳ	-	(4.071.681.281)	-	-	(4.071.681.281)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.071.681.281)	-	-	(4.071.681.281)
30/06/2014	52.725.175.084	255.535.097.721	76.614.681.679	1.948.981.995	386.823.936.479
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2014	15.424.758.522	118.490.601.969	50.707.739.970	1.771.501.120	186.394.601.581
Số tăng trong kỳ	1.307.731.404	10.667.985.344	3.543.921.781	20.397.422	15.540.035.951
- Khấu hao trong kỳ	1.307.731.404	10.667.985.344	3.543.921.781	20.397.422	15.540.035.951
Số giảm trong kỳ	-	(3.675.823.378)	-	-	(3.675.823.378)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.675.823.378)	-	-	(3.675.823.378)
30/06/2014	16.732.489.926	125.482.763.935	54.251.661.751	1.791.898.542	198.258.814.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	37.198.225.653	137.981.177.033	24.810.194.436	147.308.148	200.136.905.270
30/06/2014	35.992.685.158	130.052.333.786	22.363.019.928	157.083.453	188.565.122.325

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã hết khấu hao còn sử dụng là 73.984.045.138 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2014 đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn là 116.745.747.560 đồng.

1111 2 0 1 1 7 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	274.771.500.000	274.771.500.000
Trong đó:		
+ Công ty TNHH MTV công trình 791	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV công trình 792	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV công trình 793	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình đường sắt 796	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 798	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 875	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 879	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.875.000.000	68.066.563.400
Trong đó:		
+ Công ty TNHH BOT Đường tránh thành phố Đồng Hới (*)	-	47.191.563.400
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt	3.375.000.000	3.375.000.000
+ Đầu tư Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường sắt	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	6.384.500.000
Cộng	302.131.000.000	349.322.563.400

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT Đường tránh Thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình số 01/HĐCN/TĐTT được ký kết giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh ngày 10/01/2013, có hiệu lực ngày 17/01/2014 (theo thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình), Công ty đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT đường tránh thành phố Đồng Hới tương đương với giá trị đầu tư vào dự án Đường tránh Thành phố Đồng Hới cho Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh, giá trị góp vốn đến hết ngày 08/01/2013 là: 47.191.563.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh	4.270.060.607	4.324.688.706
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	10.842.037.283	8.572.694.306
Giá trị còn lại của tài sản phân loại sang	69.859.279	101.580.027
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	741.171.476	463.479.545
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	-	51.337.500
Xe máy SYM	24.363.636	-
Cộng	15.947.492.281	13.513.780.084

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	205.885.373.200	190.548.055.093
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	194.531.373.200	186.333.055.093
+ Vay cán bộ công nhân viên	11.354.000.000	4.215.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.450.000.000	19.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	10.450.000.000	19.400.000.000
Cộng	216.335.373.200	209.948.055.093

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Ngày 09/06/2014, Công ty ký bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.580058.14/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang (xem thông tin hợp đồng vay tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ dài hạn).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.353.000	3.821.626.619
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	8.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.175.860.269	7.811.345.986
Thuế thu nhập cá nhân	130.829.497	18.913.161
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	502.076.126	102.211.280
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	2.086.364	-
Cộng	2.820.305.256	11.762.197.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình (hoặc hạng mục công trình) xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình		
+ Dự án Sài Gòn Trung Lương	3.288.456.473	3.288.456.473
+ Cầu CV1 và CV2 DA Hạ Long Cái Lân	1.694.175.564	1.694.175.564
+ Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	14.775.147.928	14.775.147.928
+ Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	4.031.093.596	4.031.093.596
+ Gói 11/KV2: Thay tà vẹt bê tông K1, K2	3.142.160.248	6.677.785.756
+ Gói WB4-12: Xây dựng cống Bảo Quốc	220.661.884	220.661.884
+ Cầu Trung Quán - Quảng Bình	4.395.278.488	4.395.278.488
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DƯL	1.132.663.372	1.328.800.238
+ Chi phí phải trả Công ty Cienco 5- Gói B2-21 - Cầu Nam Ô	7.831.195.471	7.831.195.471
+ Gói 7/KV3: Các cầu Km 1158, Km 1146	-	1.173.682.439
+ Cầu Văn Hóa - Quảng Bình	5.563.127.057	4.025.444.477
+ Gói 6: Cải tạo 5 cầu Km 1061, 1073	-	521.802.727
+ Cầu An Đông - Ninh Thuận	28.366.523.195	42.551.923.617
+ Gói 11/KV3: Cầu Km 1330, Cầu Sông Trường	8.520.651.950	8.520.651.950
+ Sửa chữa lớn cầu và đường Km 496+536,15	-	2.148.096.364
+ Gói thầu CP3 Yên Viên - Lào Cai	16.080.259.655	22.435.727.853
+ Sửa chữa lớn hệ thống thoát nước Ga An Bình	-	5.713.343.636
+ Gói 10: Xây dựng hệ thống ATGT	2.326.552.706	2.326.552.706
+ Cầu Phú Lưu - Thừa Thiên Huế	-	2.224.610.373
+ Gói thầu số 4/KV2: Đặt thêm đường số 3 Phú Hiệp	10.000.000.000	3.942.737.273
+ Gói 16/KV2: Cải tạo K1, 2 Km 825	1.865.992.073	1.865.992.073
+ Gói thầu CP1C: Cầu Khe Nét, Minh Lệ..	-	4.630.083.019
+ Gói CP2: Cầu Thừa Lưu, Cầu Phò Trạch, Cầu tạm NĐSTN	554.074.263	-
+ Dự án Thi công 3 cầu chung Cầu Tam Bạc, Thị Cầu	14.000.000.000	-
+ Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Thị trấn Phong Điền	3.181.477.259	-
+ Cầu Vượt Đường sắt Km 982 Dự án 1856	11.090.602.170	-
+ Cầu Nhật Lệ - Quảng Bình	2.060.599.098	-
+ Cầu Đông Ba - Thừa Thiên Huế	12.449.558.272	-
+ Cầu Vượt Bộ hành - Ga Hà Nội	10.533.875.695	-
+ Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập DA HL-CL	6.000.000.000	-
+ Cầu Dài - Tỉnh Quảng Bình	16.945.392.024	-
Cộng	190.049.518.441	146.323.243.905

Trong đó chi phí phải trả tương ứng với phần khối lượng Công ty chưa thanh toán cho Công ty con (nhà thầu phụ) tại ngày 30/06/2014 là 184.982.076.623 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46.651.316	133.430.211
Bảo hiểm xã hội	136.657.040	-
Bảo hiểm y tế	26.951.119	2.245.363
Bảo hiểm thất nghiệp	12.290.034	1.834.103
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.487.650.558	6.672.457.961
+ Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	532.924.454	532.924.454
+ Công ty VTHK đường sắt Hà Nội	410.937.682	410.937.682
+ Phân ban CSHT đường sắt KVI	100.649.201	100.649.201
+ Tiền ứng hộ 2 ngày lương về hưu	355.800.302	394.800.302
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	265.000.000	265.000.000
+ Tiền thuế phải trả Nhà Nước	-	145.124.064
+ Tiền cô tức chưa chi trả	15.110.749.520	862.797.568
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	37.695.384	25.989.684
+ Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	1.098.014.908	1.138.684.818
+ Thù lao HĐQT và Ban KS	1.283.836.605	1.623.950.189
+ Quỹ nhà ở CBCNV	641.035.314	563.010.114
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	347.736.356	215.315.247
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	62.279.765	112.824.730
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	19.107.511	13.514.479
+ Đặt cọc đấu thầu mua Tài sản thanh lý	400.000.000	-
+ Kinh phí đền bù bão Nari	549.111.357	-
+ Phải trả các đối tượng khác	272.772.199	266.935.429
Cộng	21.710.200.067	6.809.967.638

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	42.522.200.000	40.212.200.000
Nợ dài hạn (**)	22.957.044.995	22.957.044.995
Cộng	65.479.244.995	63.169.244.995

(*) Là số dư vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng tín dụng:

- + Số 01.580058/HĐTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm;
- + Số 01.276277.11/HĐTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- + Số 01.276277.12/HĐTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư đến hạn trả ghi nhận trên tài khoản "Nợ dài hạn đến hạn trả" tại 30/06/2014 với số tiền là 10.450.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

(**) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015, lãi suất là 4%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2014		30/06/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,04%	67.504.650.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	51,96%	73.019.930.000	51,96%
	Cộng	140.524.580.000	100%	140.524.580.000	100%

21.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	14.052.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 09 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2013	140.524.580.000	39.815.916.079	68.608.604.512	14.616.449.415	25.886.266.483	289.451.816.489					
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.270.006.708					26.270.006.708
- Tăng khác	-	-	-	-	-	273.515.703					273.515.703
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	8.178.501.389	-	(10.705.016.751)	(2.526.515.362)					(2.526.515.362)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.138.419.000)	(6.138.419.000)					(6.138.419.000)
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(12.832.399.000)	(12.832.399.000)					(12.832.399.000)
31/12/2013	140.524.580.000	39.815.916.079	76.787.105.901	14.616.449.415	22.753.954.143	294.498.005.538					
01/01/2014	140.524.580.000	39.815.916.079	76.787.105.901	14.616.449.415	22.753.954.143	294.498.005.538					
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.001.225.543	26.001.225.543					26.001.225.543
- Trích quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	2.930.551.824	-	(4.435.571.776)	(1.505.019.952)					(1.505.019.952)
- Chia cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	(18.970.818.000)	(18.970.818.000)					(18.970.818.000)
30/06/2014	140.524.580.000	39.815.916.079	79.717.657.725	14.616.449.415	25.348.789.910	300.023.393.129					

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

11-07-2014 10:30:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	691.744.977.369	636.022.267.175
+ Hoạt động xây lắp	548.711.153.796	426.924.306.327
+ Cho thuê văn phòng	1.273.586.807	1.504.711.727
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	100.194.798.207	99.627.182.259
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	20.577.350.456	31.449.910.781
+ Bán ray hệ Đường sắt Việt nam	16.853.123.136	73.239.370.224
+ Cung cấp dịch vụ	4.050.691.663	739.638.354
+ Bán vật tư cũ	84.273.304	2.537.147.503
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.300.000	24.300.000
+ Thuế TTĐB	24.300.000	24.300.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	691.720.677.369	635.997.967.175

(*) Là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	509.646.194.613	379.908.759.175
Dịch vụ cho thuê văn phòng	107.475.006	113.421.301
Cung cấp vật tư cho Công ty con	99.390.165.377	98.322.165.832
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	13.236.165.562	26.499.638.291
Bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	16.853.123.136	73.239.370.224
Cung cấp dịch vụ	1.207.997.278	-
Bán vật tư cũ	24.120.000	2.424.434.398
Cộng	640.465.240.972	580.507.789.221

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.593.740	209.909.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.881.290.000	337.500.000
Cộng	16.079.883.740	547.409.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	4.296.207.019	4.297.666.329
Lãi mua hàng hàng trả chậm	636.773.656	977.685.866
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	630.694.879	163.350.001
Chi phí lãi vay vốn nhân rỗi của Nhà nước	-	95.000.000
Lỗ bán ngoại tệ	222.599.843	-
Cộng	5.786.275.397	5.533.702.196

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.434.045.129	7.725.524.253
Chi phí vật liệu quản lý	720.222.021	537.803.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	606.700.971	208.329.033
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.656.868.053	2.836.737.690
Chi phí dự phòng khó đòi	(6.115.284)	
Thuế và các khoản lệ phí	1.174.812.509	467.451.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.555.022.041	5.969.760.010
Chi phí khác bằng tiền	6.601.202.502	6.470.233.902
Cộng	31.742.757.942	24.215.840.638

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	409.090.909	250.676.364
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	6.627.000	-
Thu nhập khác	1.437.206.269	58.937.630
Cộng	1.852.924.178	309.613.994

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	300.403.856	2.433.558
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	395.857.903	-
Các khoản chi khác	1.433.946.138	(14.996.000)
Cộng	2.130.207.897	(12.562.442)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.529.003.079	26.610.221.186
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15.536.473.073)	5.133.558
<i>Trừ: Lợi nhuận được chia từ Công ty con</i>	15.881.290.000	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	344.816.927	5.133.558
Thu nhập chịu thuế	13.992.530.006	26.615.354.744
Thu nhập chịu suất 22%	299.711.003	-
Thu nhập chịu suất 25%	13.692.819.003	26.615.354.744
Chi phí thuế TNDN	3.489.141.172	6.653.838.686
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%</i>	65.936.421	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%</i>	3.423.204.751	6.653.838.686
Bổ sung thuế TNDN của chi phí không được khấu trừ năm 2013	38.636.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.527.777.536	6.653.838.686

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.001.225.543	19.956.382.500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.001.225.543	19.956.382.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.052.458	14.052.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.850	1.420

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 20, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 30/06/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.840.189.516	12.153.023.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	528.680.604.023	539.314.839.587
<i>Phải thu khách hàng</i>	540.601.309.385	550.961.812.470
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(15.153.107.701)	(15.159.222.985)
<i>Phải thu khác</i>	3.232.402.339	3.512.250.102
Đầu tư dài hạn	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	552.005.293.539	557.952.363.110
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	281.814.618.195	273.117.300.088
Phải trả người bán và phải trả khác	434.526.234.856	496.753.116.629
<i>Phải trả người bán</i>	412.160.384.298	489.202.958.668
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	22.365.850.558	7.550.157.961
Chi phí phải trả	190.049.518.441	146.323.243.905
Cộng	906.390.371.492	916.193.660.622

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

30/06/2014

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Các khoản vay	216.335.373.200	65.479.244.995	281.814.618.195
Phải trả người bán và phải trả khác	433.648.034.856	878.200.000	434.526.234.856
Chi phí phải trả	190.049.518.441	-	190.049.518.441
Cộng	840.032.926.497	66.357.444.995	906.390.371.492

01/01/2014

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Các khoản vay	209.948.055.093	63.169.244.995	273.117.300.088
Phải trả người bán và phải trả khác	495.875.416.629	877.700.000	496.753.116.629
Chi phí phải trả	146.323.243.905	-	146.323.243.905
Cộng	852.146.715.627	64.046.944.995	916.193.660.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.840.189.516	-	16.840.189.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	528.680.604.023	-	528.680.604.023
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	545.520.793.539	6.484.500.000	552.005.293.539

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.153.023.523	-	12.153.023.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.314.839.587	-	539.314.839.587
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	551.467.863.110	6.484.500.000	557.952.363.110

32. BÊN LIÊN QUAN

32.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	16.853.123.136	73.239.370.224
+ Đường sắt Việt Nam	16.853.123.136	73.239.370.224
Dịch vụ cho thuê văn phòng	-	105.675.000
+ Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	-	105.675.000

Xem thêm các giao dịch với công ty con trên phần Thuyết minh số 22 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán	368.777.621.502	409.328.028.800
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	356.089.549.538	393.736.186.288
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	992.092.214
+ Công ty TNHH MTV Công trình 791	-	2.282.029.974
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	-	2.519.069.468
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	2.002.729.600
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	581.746.652	
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	12.106.325.312	-
Người mua trả tiền trước	706.595.400	706.595.400
Công ty TNHH BOT Đường tránh thành phố Đồng Hới	706.595.400	706.595.400
Phải thu khách hàng	169.055.307.525	113.964.924.753
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	46.467.087.877	33.597.699.958
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	16.608.316.858	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 798	28.909.786.739	11.578.898.516
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	-	4.919.030.493
+ Công ty TNHH MTV Công trình 875	27.310.902.186	37.579.381.443
+ Công ty TNHH MTV Công trình 879	12.617.536.290	2.043.379.075
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	1.415.610.852
+ Công ty TNHH MTV Công trình 793	9.475.627.341	22.830.924.416
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	604.428.500	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 791	9.790.391.537	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 796	16.722.118.840	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	549.111.357	-
Phải thu khác	1.782.929.978	1.782.929.978
+ Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 PHÁT HÀNH THÊM CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN CỔ PHẦN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo văn bản số 646CBTT/CTĐS - TCKT ngày 31/07/2014 của Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt, Công ty đã công bố thông tin với nội dung thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 1.405.246 cổ phần (tương đương với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 14.052.460.000 đồng).

Ngày 31/07/2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra văn bản số 4383/UBCK – QLPH về việc “Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu”. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN TỚI NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày 29/07/2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt hợp ((phiên họp lần thứ 30, nhiệm kỳ 2010 - 2015) và ban hành Nghị quyết số 626/NQ - CTĐS – HĐQT với các nội dung chính như sau:

- Thống nhất việc xin thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ông Nguyễn Thanh Huyền. Ông Nguyễn Thanh Huyền sẽ thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt và đồng thời miễn nhiệm vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/08/2014;

- Thống nhất giao Ông Nguyễn Thành Long - Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc phụ trách Hội đồng Quản trị cho đến khi Đại hội cổ đông gần nhất được tổ chức;

- Thống nhất thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014 của Công ty đã được kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập